

**PHỤ LỤC1: BIỂU MẪU DÙNG CHO TYT**  
(Kèm theo công văn số 347/CCATVSTP-CĐT ngày 11/5/2023 của Chi cục ATVSTP)

**TRUNG TÂM Y TẾ TP. HẠ LONG      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TRẠM Y TẾ XÃ DÂN CHỦ      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /BC-TYT

Dân Chủ, ngày 5 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM**

Báo cáo 6 tháng ☐

Báo cáo năm ☒

Kính gửi: Trung tâm Y tế Hạ Long

**I. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến xã và Trung tâm y tế:**

**1. Thông tin hành chính:**

1.1. Cán bộ, nhân viên làm công tác ATTP:

(a) Tổng số cán bộ, nhân viên: 01 người

- Trung tâm TTYT: .....người

- Tuyến xã: 01 người

(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ                                      | Số lượng (người) |     |
|---------------------------------------------|------------------|-----|
|                                             | TTYT             | TYT |
| (1) Chuyên trách                            |                  |     |
| (2) Kiêm nhiệm                              |                  | 01  |
| (3) Quản lý                                 |                  |     |
| (4) Chuyên môn/kỹ thuật                     |                  |     |
| (5) Khác (ghi rõ): biết phái, tăng cường... |                  |     |

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ                  | Số lượng (người) | Số lượng (người) |
|-------------------------|------------------|------------------|
|                         | TTYT             | TYT              |
| (1) Sau đại học         |                  |                  |
| (2) Đại học             |                  | 01               |
| (3) Cao đẳng, trung cấp |                  |                  |
| (4) Khác (ghi rõ)       |                  |                  |

1.3. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

| Tên trang thiết bị   | Số lượng    |
|----------------------|-------------|
| (1) Máy tính (chiếc) | .....0..... |

1.4. Năng lực kiểm nghiệm

| Chỉ tiêu kiểm nghiệm                        | Số lượng |
|---------------------------------------------|----------|
| (1) Xét nghiệm chỉ tiêu hóa lý (chỉ tiêu):  | .....    |
| (2) Xét nghiệm chỉ tiêu vi sinh (chỉ tiêu): | .....    |

## 2. Thông tin số cơ sở thực phẩm

| TT | Nội dung báo cáo                                                        | Tuyến xã                                 |                                            |                                                                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|    |                                                                         | Tổng số cơ sở trên địa bàn huyện (Cơ sở) | Số cơ sở thuộc quản lý của UBND xã (Cơ sở) | Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN (Cơ sở) |
| 1  | Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) |                                          |                                            |                                                                 |
| 2  | Cơ sở kinh doanh thực phẩm                                              | 0                                        | 05                                         |                                                                 |
| 3  | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống                                        | 1                                        | 1                                          | 1                                                               |
| 4  | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố                                      |                                          | 2                                          |                                                                 |
|    | <b>Tổng cộng:</b>                                                       | <b>1</b>                                 |                                            |                                                                 |

## II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn xã

### 1. Quản lý, chỉ đạo

| TT | Nội dung hoạt động                                             | Kết quả  |         |
|----|----------------------------------------------------------------|----------|---------|
|    |                                                                | Số lượng | Ghi chú |
| 1  | BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban: | 01       | .....   |
| 2  | Họp BCĐLN ATTP                                                 | 01       | .....   |
| 3  | Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ                          | .....    | .....   |

### 2. Thông tin, truyền thông

| TT | Tên hoạt động/hình thức                     | Kết quả      |                                                               |
|----|---------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------|
|    |                                             | Số lượng     | Ghi chú                                                       |
| 1  | Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự) | 04/226 người | Nói chuyện trực tiếp tại buổi họp thôn, sinh hoạt câu lạc bộ. |

|   |                                                 |                            |       |
|---|-------------------------------------------------|----------------------------|-------|
| 2 | Phát thanh loa, đài ( <i>tin/bài/phóng sự</i> ) | 12 bài/102 lượt phát thanh | ..... |
| 3 | Băng rôn, khẩu hiệu                             | 01                         | ..... |
| 4 | Tranh áp – phích/Posters                        | .....                      | ..... |
| 5 | Tờ gấp/tờ rơi                                   | 60                         | ..... |
| 6 | Tài liệu khác ( <i>ghi rõ</i> ):.....           | .....                      | ..... |

### 3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra

3.1. Số lượng đoàn: 01

3.2. Số cơ sở được kiểm tra, giám sát (*cơ sở*): 3 lượt/3 cơ sở

3.3. Kết quả chi tiết:

| TT  | Nội dung                                        | Tuyển xã                               |              |                    |                      | Tổng cộng |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|-----------|
|     |                                                 | SX thực phẩm<br>(gồm vừa SX và vừa KD) | KD thực phẩm | KD dịch vụ ăn uống | KD thức ăn đường phố |           |
| 1   | Tổng số cơ sở                                   | 0                                      |              | 1                  | 2                    | 3         |
| 2   | Cơ sở được kiểm tra, giám sát                   | 0.                                     |              | 1                  | 2                    | 3         |
|     | Đạt ( <i>số cơ sở/%</i> )                       | 0                                      |              | 1                  | 2                    | 3         |
|     | Vi phạm ( <i>số cơ sở/%</i> )                   | .....                                  |              | 01                 | 0                    | 02        |
| 3   | Xử lý vi phạm                                   | .....                                  | .....        | ..0.....           | ....0.....           | .....     |
| 3.1 | Phạt tiền:                                      |                                        |              |                    |                      |           |
|     | - Số cơ sở:                                     | .....                                  | .....        | .....              | .....                | .....     |
|     | - Tiền phạt ( <i>đồng</i> ):                    | .....                                  | .....        | .....              | .....                | .....     |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung:                                | .....                                  | .....        | .....              | .....                | .....     |
|     | - Đình chỉ hoạt động                            | .....                                  | .....        | .....              | .....                | .....     |
|     | - Tịch thu tang vật...                          | .....                                  | .....        | .....              | .....                | .....     |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả ( <i>loại, trọng lượng</i> ): | .....                                  | .....        | .....              | .....                | .....     |
|     | - Buộc thu hồi (2*)                             | .....                                  | .....        | .....              | .....                | .....     |
|     | - Khác ( <i>ghi rõ</i> ): nhắc nhở(KSK định kỳ) | .....                                  |              | 0                  | 2                    | 02        |

(2\*) Tổng hợp các trường hợp đầu mỗi xử lý và chuyển cấp trên quyết định

#### 4. Kiểm nghiệm thực phẩm

| TT | Loại xét nghiệm nhanh | Kết quả xét nghiệm mẫu       |          |      |               |   |
|----|-----------------------|------------------------------|----------|------|---------------|---|
|    |                       | Tổng số mẫu xét nghiệm (mẫu) | Mẫu đạt  |      | Mẫu không đạt |   |
|    |                       |                              | Số lượng | %    | Số lượng      | % |
| 1  | Hóa lý                |                              | 09       | 100% | 0             |   |
| 2  | Vi sinh               |                              |          |      |               |   |

#### 5. Ngộ độc thực phẩm

| TT | Nội dung                       | Kết quả |           | So sánh (số lượng/%) |
|----|--------------------------------|---------|-----------|----------------------|
|    |                                | Năm nay | Năm trước |                      |
| 1  | Số vụ (vụ)                     | 0       | 0         |                      |
| 2  | Số mắc (người)                 | 0       | 0         |                      |
| 3  | Số tử vong (người)             | 0       | 0         |                      |
| 4  | Số vụ $\geq 30$ người mắc (vụ) | 0       | 0         |                      |

#### 6. Kinh phí triển khai hoạt động về ATTP

| TT | Nguồn kinh phí                                   | Số lượng (triệu đồng) | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------|---------|
| 1  | Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số | 0                     | .....   |
| 2  | Ngân sách từ địa phương                          | 0                     | .....   |
| 3  | Nguồn kinh phí khác (ghi rõ)...                  | 0                     | .....   |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                 |                       |         |

#### 7. Các hoạt động khác (nếu có): III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

2. Tồn tại:

3. Kiến nghị:

**Nơi nhận:** - Như kính gửi;  
- Lưu: VT.

**PHÓ TRƯỞNG TRẠM**



Phạm Thị Mơ